



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 955.2022/QĐ - VPCNCL ngày 14 tháng 12 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**

Laboratory: **Quality Management Division**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom**

Organization: **Phuoc Hoa Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Trần Ngọc Minh**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Văn Định	Các phép thử được công nhận/ Accredited Tests
2.	Trần Ngọc Minh	
3.	Nguyễn Trung Cường	

Số hiệu/ Code: **VILAS 1472**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **14/12/2025**

Địa chỉ/ Address: **xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia**
Boeung Lavea ward, Santuk district, Kampong Thom, Cambodia

Địa điểm/ Location: **xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia**
Boeung Lavea ward, Santuk district, Kampong Thom, Cambodia

Điện thoại/ Tel: **+855 887668113**

E-mail: **tranminhphr@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1472****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa***Field of testing: Mechanical, Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên thô <i>Raw natural rubber</i>	Xác định hàm lượng tro. Phương pháp A <i>Determination of ash content. Method A</i>	(0,15 ~ 0,55) %	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
2.		Xác định hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp tủ sấy – Quy trình A <i>Determination of volatile – matter content. Oven method – Process A</i>	(0,2 ~ 0,6) %	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
3.		Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,006 ~ 0,16) %	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp bán vi lượng <i>Determinatoin of Nitrogen content. Semi – micro method</i>	(0,20 ~ 0,50) %	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định độ dẻo. Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determinatoin of plasticity. Rapid – plastimeter method</i>	15,0 ~ 55,0	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index</i>	(50 ~ 95) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2009)
7.		Xác định độ nhớt Mooney. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity. Method using a shearing – disc viscometer</i>	(45 ~ 95) mL	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

Ghi chú/Note:

- ISO: *International Organization for Standardization*